

**THÔNG TƯ**  
**CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 156/2007/TT-BTC NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2007**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 46/2007/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 3**  
**NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH**  
**NGHIỆP BẢO HIỂM VÀ DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 7195/VPCP-KTTH ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định số 46/2007/NĐ-CP;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm như sau:

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật về tài chính có liên quan.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện chế độ quản lý tài chính của doanh nghiệp.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật về tài chính có liên quan và có biện pháp xử lý nghiêm đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật.

## II. VỐN ĐIỀU LỆ

1. Các quy định về vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (“Nghị định số 46/2007/NĐ-CP”).

2. Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, số tiền tại tài khoản phong toả của ngân hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định số 45/2007/NĐ-CP”) được chuyển thành vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và được sử dụng theo các quy định về vốn điều lệ của doanh nghiệp tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là

số vốn điều lệ do chủ sở hữu thực góp vào doanh nghiệp.

4. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải luôn duy trì số vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

5. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải tương xứng với nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp như sau:

5.1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh nếu nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thấp hơn mức vốn pháp định thì doanh nghiệp phải bổ sung vốn điều lệ để bảo đảm nguồn vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn pháp định.

5.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ có mức vốn điều lệ đã góp bằng mức vốn pháp định được kinh doanh bảo hiểm gốc các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm dầu khí, bảo hiểm vệ tinh. Để kinh doanh một hoặc tất cả các loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 100 tỷ đồng Việt Nam.

5.3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm kinh doanh đồng thời cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm thì phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 4 tỷ đồng Việt Nam.

5.4. Doanh nghiệp bảo hiểm có mức vốn điều lệ đã góp bằng mức vốn pháp định được mở tối đa 20 chi nhánh và văn phòng đại diện. Đối với mỗi chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tăng thêm doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung vốn điều lệ đã góp là 10 tỷ đồng.

6. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định số 46/2007/NĐ-CP có hiệu lực, các quy định về vốn điều lệ bổ sung cụ thể như sau:

6.1. Trường hợp doanh nghiệp không thay đổi nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động thì thực hiện các quy định về bổ sung vốn điều lệ đã góp tại khoản 5 Mục II Thông tư này trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định số 46/2007/NĐ-CP có hiệu lực.

6.2. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động thì phải thực hiện ngay các quy định về vốn điều lệ đã góp bổ sung tại khoản 5 Mục II Thông tư này.

7. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có số vốn điều lệ đã góp thấp hơn mức vốn điều lệ đã góp quy định tại Thông tư này phải lập và gửi Bộ Tài chính kế hoạch bổ sung vốn điều lệ theo khoản 6 Mục II Thông tư này và phải thực hiện theo kế hoạch bổ sung vốn đã gửi Bộ Tài chính.

### **III. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

2. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

2.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn và đăng ký với Bộ Tài chính phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại điểm 2.4 khoản 2 Mục III Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

2.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không được thay đổi phương

pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

#### 2.4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

##### 2.4.1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

###### a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

###### b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

+ Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 được tính như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2007:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2008	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 8. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2008	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2009	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

+ Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều trong tháng, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 được tính như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2007:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2008	1	1/24
	2	3/24
	3	5/24
	4	7/24
	5	9/24
	6	11/24
	7	13/24
	8	15/24
	9	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2008	1	1/48
	2	3/48
	3	5/48
	4	7/48
	5	9/48
	6	11/48
	7	13/48
	8	15/48
	9	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2009	1	25/48
	2	27/48
	3	29/48
	4	31/48

	5	33/48
	6	35/48
	7	37/48
	8	39/48
	9	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

c) Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại X Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

#### 2.4.2 Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập 2 loại dự phòng:

+ Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã} \\ \text{phát sinh} \\ \text{chưa thông} \\ \text{báo hoặc} \\ \text{chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{cho năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh} \\ \text{chưa thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi BT} \\ \text{của 3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát} \\ \text{sinh của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{tiền} \\ \text{BT} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{của} \\ \text{năm} \\ \text{TC} \\ \text{hiện} \\ \text{tại} \end{array} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm TC} \\ \text{hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2007:

+ Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2007 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2000	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2001	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2002	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2003	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2004	9.763	6.517	3.563	3.984				
2005	10.745	6.184	4.549					
2006	14.137	8.116						
2007	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng 2000):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2000 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2001 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2002 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2007 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong năm 2001, 2002,....., 2007 được thực hiện tương tự như năm 2000. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác như bảo hiểm tài sản...

+ Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành

bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế, trong đó số liệu bồi thường lũy kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2000	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2001	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2002	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2003	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2004	9.763	16.280	19.843	23.827				
2005	10.745	16.929	21.478					
2006	14.137	22.253						
2007	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế nêu trên (dòng năm 2000):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2000 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2001 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2002 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2000 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

+ Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường lũy kế của năm sau cho năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2000	1.580	1.285	1.128	1.048	1.027	1.032	1.013
2001	1.596	1.146	1.079	1.090	1.084	1.027	
2002	1.812	1.180	1.200	1.110	1.029		
2003	1.568	1.316	1.206	1.107			
2004	1.668	1.219	1.201				
2005	1.576	1.269					
2006	1.574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1.625	1.236	1.163	1.089	1.047	1.030	1.013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4....bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

+ Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2000, 2001,..., 2007 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2000	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032

2001	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	<b>14.197</b>
2002	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	<b>18.031</b>	<b>18.266</b>
2003	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	<b>22.614</b>	<b>23.293</b>	<b>23.595</b>
2004	9.763	16.280	19.843	23.827	<b>25.948</b>	<b>27.167</b>	<b>27.982</b>	<b>28.346</b>
2005	10.745	16.929	21.478	<b>24.979</b>	<b>27.202</b>	<b>28.481</b>	<b>29.335</b>	<b>29.716</b>
2006	14.137	22.253	<b>27.505</b>	<b>31.988</b>	<b>34.835</b>	<b>36.472</b>	<b>37.566</b>	<b>38.055</b>
2007	15.162	<b>24.638</b>	<b>30.453</b>	<b>35.417</b>	<b>38.569</b>	<b>40.382</b>	<b>41.593</b>	<b>42.134</b>

Theo bảng trên (dòng năm 2007):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2008 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2007 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2009 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2007 là 24.638 triệu đồng x 1,236 = 30.453 triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2010 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2007 là 30.453 triệu đồng x 1,163 = 35.417 triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2006, 2005,.....,2000 tính tương tự như năm 2007.

+ Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2007 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2000, 2001,...., 2007 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2007, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2000, 2001,...., 2007 chính là số tiền bồi thường lũy kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2000, 2001,...., 2007 tính tới thời điểm 31/12/2007 chính là số tiền bồi thường lũy kế năm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2007		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/07	Dự phòng bồi thường ước tính
2000								14.032	14.032	14.032	0
2001							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2002						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2003					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2004				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2005			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2006		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2007	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
<b>TỔNG CỘNG</b>									<b>208.341</b>	<b>149.872</b>	<b>58.469</b>

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm mà ta đang nghiên cứu tại thời điểm 31/12/2007 là 58.469 triệu đồng.

#### 2.4.3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí thực giữ lại.

### 3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

3.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác nhận.

3.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được phép lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại điểm 3.4 khoản 3 Mục III Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không được phép thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

#### 3.4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ:

##### 3.4.1. Dự phòng toán học:

a) Phương pháp trích lập: theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

b) Nguyên tắc tính dự phòng: dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh Zillmer 3% số tiền bảo hiểm tính theo nguyên tắc sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm sẽ phải trả trong tương lai}}{\text{Giá trị hiện tại của tổng số phí bảo hiểm thuần điều chỉnh Zillmer 3% số tiền bảo hiểm sẽ thu trong tương lai}}$$

c) Cơ sở tính dự phòng: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ sử dụng các cơ sở sau đây để tính dự phòng toán học:

+ Bảng tỷ lệ tử vong quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980).

+ Lãi suất kỹ thuật tối đa bằng 80% lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tại thời điểm gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng.

d) Dự phòng toán học được coi là bằng 0 trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm.

3.4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng: được áp dụng như đối các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ.

3.4.3. Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi

thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

3.4.4. Dự phòng chia lãi: chỉ áp dụng với những hợp đồng có lãi chia được tích lũy qua các năm hợp đồng bảo hiểm và được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng chia lãi} = \frac{\text{Tổng lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính}}{\text{Giá trị tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả}}$$

3.4.5. Dự phòng bảo đảm cân đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm.

## IV. ĐẦU TƯ VỐN

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện đầu tư vốn theo quy định tại Mục 3, Chương II Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tương ứng với mức vốn pháp định của doanh nghiệp chỉ được đầu tư tại Việt Nam và không được sử dụng để đầu tư dưới hình thức là các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng.

3. Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đầu tư theo quy định đối với đầu tư vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ quy định tại Điều 14 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và không được sử dụng để đầu tư dưới hình thức là các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng.

4. Mọi khoản đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư ra nước ngoài và phải thực hiện dưới tên của doanh nghiệp đó và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi tiến hành.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải hạch toán tách bạch các khoản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và bảo đảm việc ghi nhận các tài sản đầu tư được thực hiện một cách nhất quán.

## V. KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu:

3.1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

+ 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

+ 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính thì biên khả năng thanh toán tối thiểu được tính bằng 100% số phí bảo hiểm gốc của những hợp đồng bảo hiểm đó.

3.2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

3.2.1. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 5 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

3.2.2. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 5 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Số tiền bảo hiểm chịu rủi ro là phần chênh lệch giữa tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tổng dự phòng nghiệp vụ.

4. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khả năng thanh toán được xác định như sau:

4.1. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:

4.1.1. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ.

4.1.2. Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

4.2. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:

4.2.1. Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm;

4.2.2. Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có);

4.2.3. Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng;

4.2.4. Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính;

4.2.5. Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ;

4.2.6. Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật;

4.2.7. Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng.

4.3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán:

4.3.1. Các tài sản đầu tư:

a) Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;

b) Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;

c) Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

d) Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;

đ) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;

e) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

g) Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.

4.3.2. Các khoản phải thu:

a) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ

30%;

b) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%.

4.3.3. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán.

4.3.4. Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán.

## **VI. DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

1. Doanh thu:

1.1. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm các khoản thu theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

1.1.1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; phí nhượng tái bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

1.1.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 46/2007/NĐ-CP; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ; thu cho thuê tài sản và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

1.1.3. Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Nguyên tắc xác định doanh thu:

1.2.1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào thu nhập khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm được nợ phí bảo hiểm. Trong trường hợp này doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo như đã thoả thuận.

+ Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào thu nhập tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán thu phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm khi bán thanh toán

về tái bảo hiểm được xác nhận. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận với bên nhượng tái bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì sẽ hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí nhận tái bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên nhượng tái bảo hiểm phải thanh toán theo như đã thỏa thuận.

- Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

1.2.2. Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.

1.2.3. Thu nhập hoạt động khác là toàn bộ số tiền bán hàng hoá, dịch vụ sau khi đã trừ các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

## 2. Chi phí:

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

### 2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

2.1.1 Chi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm gốc (chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ), hợp đồng tái bảo hiểm sau khi đã trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

2.1.2. Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Mục III Thông tư này;

2.1.3. Chi hoa hồng bảo hiểm, hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định tại điểm 6 Mục V Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2007/NĐ-CP;

2.1.4 Chi giám định tổn thất theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP;

2.1.5. Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

2.1.6 Chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%;

2.1.7. Chi quản lý đại lý bảo hiểm như chi đào tạo, tuyển dụng đại lý; chi khen thưởng đại lý và các khoản chi phí khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý;

2.1.8. Chi đề phòng, hạn chế tổn thất, mức chi không quá 2% số phí bảo hiểm thực tế thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại Khoản 2, Điều 25 Nghị định 45/2007/NĐ-CP;

2.1.9. Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

2.1.10. Trích 5% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thu được hàng năm đóng góp kinh phí cho các hoạt động phòng cháy, chữa cháy; trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực thu hàng năm để đóng góp vào quỹ tuyên truyền và bảo đảm an toàn giao thông; các khoản trích kinh phí về nghiệp vụ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật;

2.1.11. Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

### 2.2. Chi phí hoạt động tài chính là số phải chi trong năm tài chính bao gồm:

2.2.1. Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 46/2007/NĐ-CP;

2.2.2. Thu nhập đầu tư phải trả cho bên mua bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

2.2.3. Chi phí cho thuê tài sản;

2.2.4. Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

2.2.5. Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi phí hoạt động khác là số phải chi trong năm tài chính bao gồm:

2.3.1. Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

2.3.2. Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

2.3.3. Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm.

Ngoài các quy định tại điểm 1 và 2 nêu trên, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **VII. DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

1. Doanh thu:

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 24 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

1.1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ đi khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

1.2. Doanh thu hoạt động tài chính: thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay; thu cho thuê tài sản và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo qui định của pháp luật.

1.3. Thu nhập hoạt động khác: thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được.

2. Chi phí

2.1. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 25 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

2.1.1. Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm: chi hoạt động môi giới bảo hiểm; chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

2.1.2. Chi phí hoạt động tài chính: chi phí cho thuê tài sản; chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

2.1.3. Chi phí hoạt động khác: chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được.

2.2. Các khoản chi của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **VIII. TÁCH QUỸ VÀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ TRONG BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

1. Tách quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng:

1.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải tách và hạch toán riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm (sau đây gọi tắt là quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng).

1.2. Quỹ chủ hợp đồng được tiếp tục chia tách thành quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi. Tùy theo yêu cầu của Bộ Tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, các quỹ chủ hợp đồng này có thể được tiếp tục tách chi

tiết hơn.

1.3. Việc tách tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải bảo đảm công bằng, hợp lý, khách quan.

1.4. Tài sản hình thành từ các quỹ chủ hợp đồng được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

1.5. Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Doanh nghiệp xác định và phải đăng ký với Bộ Tài chính các nguyên tắc phân bổ trước khi áp dụng. Mọi thay đổi đối với các nguyên tắc này phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

1.6. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo việc tách và duy trì quỹ chủ hữu và quỹ chủ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

## 2. Bảo đảm khả năng thanh toán của quỹ chủ hợp đồng:

2.1. Trong suốt thời gian hoạt động, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải bảo đảm khả năng thanh toán cho từng quỹ chủ hợp đồng. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp phải có trách nhiệm bổ sung từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó phân thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ) thì doanh nghiệp có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây với điều kiện việc hoàn lại đó không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của quỹ chủ hợp đồng đó. Các giao dịch này phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

2.2. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng thì doanh nghiệp không được sử dụng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

2.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bổ sung thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu.

## 3. Phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ:

3.1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi có thặng dư vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư để phân chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm của quỹ chủ hợp đồng đó và chủ sở hữu sau khi có ý kiến phê chuẩn của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp. Thặng dư quỹ chủ hợp đồng để lại chưa chia nhằm mục đích bảo đảm ổn định các khoản chia thặng dư trong tương lai.

3.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được lựa chọn phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng dưới hình thức trả tiền mặt cho chủ hợp đồng, trả bảo tức tích lũy hoặc gia tăng số tiền bảo hiểm trình Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng phải bảo đảm chủ hợp đồng bảo hiểm nhận được không thấp hơn 70% tổng số lãi thu được và sự công bằng giữa các chủ hợp đồng.

## **IX. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

1. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại chương V Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật sau khi đáp ứng được các quy định về khả năng thanh toán.

## **X. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

1. Công tác quản trị tài chính của công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1.1. Cơ cấu vốn điều lệ:

1.1.1. Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ;

1.1.2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;

1.1.3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;

1.1.4. Việc sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ nêu trên phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính chấp thuận trên cơ sở lợi ích quốc gia.

1.1.5. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp, trong đó các cổ đông sáng lập là tổ chức phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ sau thời hạn ba năm kể từ ngày doanh nghiệp được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1.2. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với cổ đông trong các trường hợp được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện tự quản lý, giám sát theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2.1. Việc xây dựng các quy chế tự quản lý, giám sát bao gồm quy chế tài chính, quy chế đầu tư, quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ và các quy trình thủ tục tương ứng của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bảo đảm:

2.1.1. Hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2.1.2. Hạn chế và phòng ngừa rủi ro về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bảo đảm giá trị tài sản đầu tư tương xứng với trách nhiệm và đặc thù rủi ro của doanh nghiệp.

2.1.3. Xác định rõ trách nhiệm của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp, các nhân viên, đại lý có liên quan.

2.1.4. Quy định rõ hình thức xử lý kỷ luật khi có sai phạm.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải tổ chức thực hiện các quy chế tự quản lý, giám sát và định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy chế này trong doanh nghiệp.

2.3. Các quy chế về tự quản lý, giám sát; các báo cáo định kỳ và đột xuất giám sát việc thực hiện các quy chế này và các báo cáo xử lý các trường hợp vi phạm phải được lưu trữ đầy đủ bằng văn bản để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra và quản lý giám sát doanh nghiệp.

3. Các quy định về kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ.

3.2. Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán nội bộ:

3.2.1 Tính độc lập: Hoạt động kiểm toán nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành, tác nghiệp của doanh nghiệp.

3.2.2 Tính khách quan: Hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ phải bảo đảm tính khách quan, trung thực, công bằng, không định kiến khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ.

3.2.3 Tính chuyên nghiệp: Kiểm toán viên nội bộ phải là người có kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, không kiêm nhiệm các cương vị, các công việc chuyên môn khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3.3. Nội dung hoạt động của kiểm toán nội bộ bao gồm việc rà soát, đánh giá:

3.3.1. Mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

3.3.2. Việc áp dụng, tính hiệu lực, hiệu quả của các quy trình nhận dạng, phương pháp đo lường và quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

3.3.3. Hệ thống thông tin quản lý và hệ thống thông tin tài chính.

3.3.4. Tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của hệ thống hạch toán kế toán và các báo cáo tài chính.

3.3.5. Cơ chế bảo đảm sự tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ, đầu tư và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các quy định nội bộ, các quy trình, quy tắc tác nghiệp, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

3.3.6. Thực hiện các nội dung khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

3.3.7 Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và bảo đảm duy trì quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện công tác kiểm toán nội bộ.

3.4. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện các quy định về kiểm toán nội bộ tại Thông tư này.

4. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam kiểm toán và xác nhận các vấn đề tài chính trọng yếu sau:

4.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm

Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tách quỹ và phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

4.2. Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

## **XI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Báo cáo tài chính:

1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính Nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán phải có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam.

1.3. Hàng quý, năm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm.

2. Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản mềm cụ thể như sau:

2.1. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

2.1.1. Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

2.1.2. Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

2.1.3. Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế quý, năm: Mẫu số 3-PNT

2.1.4. Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT

2.1.5. Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: các mẫu 5-PNT (A) và 5-PNT (B)

2.1.6. Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu quý, năm: Mẫu số 6-PNT (A)

2.1.7. Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ quý, năm: Mẫu số 6-PNT (B)

2.1.8. Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: theo mẫu số 7-PNT

2.1.9. Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT

2.2. Riêng đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh tái bảo hiểm ngoài các mẫu biểu báo cáo mẫu số 5-PNT, mẫu số 6-PNT (A), mẫu số 6-PNT (B); mẫu số 7-PNT; mẫu số 8-PNT nêu trên còn phải lập và gửi các báo cáo sau:

2.2.1. Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH

2.2.2. Báo cáo bồi thường tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-TBH

2.3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

2.3.1. Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT

2.3.2. Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 2-NT

2.3.3. Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 3-NT

2.3.4. Báo cáo trả tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 4-NT

2.3.5. Báo cáo tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 5-NT

2.3.6. Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: các mẫu từ 6-NT(A) đến 6-NT(E)

2.3.7. Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu quý, năm: Mẫu số 7-NT (A)

2.3.8. Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ quý, năm: Mẫu số 7-NT (B)

2.3.9. Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 8-NT

2.3.10. Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 9-NT

2.4. Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-MGBH.

3. Thời hạn nộp báo cáo:

3.1. Báo cáo tháng: doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

3.2. Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3.3. Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định điểm 1 và điểm 2 nêu trên, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

5. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

5.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ của mình. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

5.1.1 Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;

5.1.2 Kiểm tra từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

5.2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

## **XII. CÔNG KHAI HOÁ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

1. Nội dung thông tin trong báo cáo tài chính mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm công bố công khai hàng năm là báo cáo thường niên (Mẫu số 1-CBTT) và báo cáo tài chính tóm tắt (Mẫu số 2-CBTT). Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khi công bố công khai phải kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố công khai các thông tin trong báo cáo tài chính năm trên báo Trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong 3 số báo liên tiếp. Ngoài ra, doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tự quyết định việc công bố công khai các thông tin trong báo cáo tài chính trên Website; dưới hình thức phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý nhà nước; công bố thông tin dưới hình thức họp báo; công bố thông tin trên đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định trên đây, doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải gửi bản chính hoặc bản sao có công chứng đối với các bản báo cáo tài chính đã công bố công khai đến Bộ Tài chính.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện chế độ công khai báo cáo tài chính kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thay đổi nội dung thông tin đã công bố thì phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Mục XII Thông tư này kèm theo lý do giải thích.

## **XIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 99/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 1/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định số 46/2007/NĐ-CP có hiệu lực, công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm được cấp giấy phép thành lập và hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ phù hợp với các quy định tại Mục X Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
Trần Xuân Hà**

*Các mẫu, phụ lục kèm theo*



Mẫu, phụ lục.doc

